

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHÂU THÀNH
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 162/2019/HNGĐ-ST

Ngày: 17-5-2019

V/v Ly hôn giữa chị L và anh H.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH, TỈNH AN GIANG

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Lý Đông Hòa

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Phạm Thị Kim Thảo

Bà Huỳnh Thị Thanh Tuyền

-Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Kim Sơn là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

-Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Mỹ Phương – Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 5 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 03/2019/TLST-HNGĐ ngày 04 tháng 01 năm 2019 về “Ly hôn” theo Quyết định Đưa vụ án ra xét xử số 45/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 26 tháng 3 năm 2019 và Quyết định Hoãn phiên tòa số 38/2019/QĐST-HNGĐ ngày 24 tháng 4 năm 2019 giữa các đương sự:

1.Nguyên đơn: Chị N T K L, sinh ngày 19-9-1993 (có mặt)

Cư trú: Số nhà 152, Tổ 7, ấp B C, xã B L, huyện C P, tỉnh An Giang.

2.Bị đơn: Anh N T H, sinh năm 1988 (vắng mặt)

Nơi cư trú: Số nhà 250, Tổ 7, ấp V T, xã V H, huyện C T, tỉnh An Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện xin ly hôn, tờ tự khai ngày 18-12-2018 và tại phiên tòa nguyên đơn chị N T K L trình bày:

+Về hôn nhân: Chị và anh N T H kết hôn vào năm 2011, hôn nhân do mai mối. Có đăng ký kết hôn tại UBND xã V H, huyện C T, tỉnh An Giang số 184 ngày 01-11-2011. Sau một thời gian sống chung vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn, không hiểu và thông cảm cho nhau nên luôn xảy ra nhiều cuộc cãi vã.

Năm 2013 chị trở về nhà cha mẹ ruột sinh sống cho đến nay. Nay chị nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, chị xin ly hôn với anh N T H.

+Về con chung: Có 01 con chung tên N Đ T, sinh ngày 08-5-2012 hiện anh H đang nuôi dưỡng. Nếu ly hôn chị đồng ý để anh H được tiếp tục nuôi con.

+Về cấp dưỡng nuôi con: Chị không cấp dưỡng nuôi con.

+Về tài sản chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Sau khi thụ lý vụ án Tòa án đã tổng đạt hợp lệ Thông báo thụ lý vụ án và 2 lần thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải cho anh N T H, nhưng anh H vẫn không gửi văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, không cung cấp chứng cứ, không tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 12-3-2019, ông N T N trình bày: Ông là cha ruột của N T H. H hiện đang đi làm công nhân ở tỉnh Bình Dương, dịp lễ tết H có về thăm nhà. Ông có nhận được các thông báo của Tòa án và gửi các thông báo đó cho H. Cách nay khoảng 5 – 6 năm giữa L và H có xảy ra mâu thuẫn, H có ý ly hôn với L, ông đã động viên bỏ qua, ông có gọi điện thoại cho cha mẹ của L nhưng bị phớt lờ, không muốn cho ông đến nhà. Từ đó L – H sống ly thân cho đến nay. L – H có 01 con chung tên N Đ T, sinh ngày 08-5-2012 hiện H gửi ông nuôi. L không còn tình cảm với H nên khó có khả năng đoàn tụ.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 12-3-2019, cháu N Đ T trình bày: Cháu hiện đang sống với ông bà nội, cháu học lớp 1. Nếu cha mẹ cháu ly hôn cháu có nguyện vọng sống cùng cha.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang phát biểu quan điểm như sau:

1/Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Thư ký và Hội đồng xét xử trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án đã thực hiện đầy đủ trình tự thủ tục tố tụng được pháp luật quy định tại Bộ Luật Tố tụng Dân sự.

2/Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] *Về thủ tục tố tụng:* Đối với bị đơn anh N T H, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ Quyết định Đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa nhưng anh H vẫn vắng mặt không có lý do. Căn cứ Điều 227 và Điều 228 của Bộ Luật Tố tụng Dân sự, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vắng mặt theo thủ tục chung đối với bị đơn anh H.

[2] *Về hôn nhân:* Chị N T K L và anh N T H kết hôn vào năm 2011. Có đăng ký kết hôn tại UBND xã V H, huyện C T, tỉnh An Giang ngày 01-11-2011 theo quy định tại Điều 11 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000, nên hôn nhân

này là hợp pháp và được pháp luật bảo vệ. Chị L có yêu cầu ly hôn. Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án tổ chức hòa giải để hàn gắn lại tình cảm giữa chị L và anh H nhưng anh H không tham gia hòa giải. Từ khi sống ly thân cả hai đều bỏ mặc không tìm cách hàn gắn lại tình cảm. Ông N T N là cha ruột của anh H cho rằng chị L và anh H khó có khả năng đoàn tụ. Điều này cho thấy đời sống hôn nhân đã thật sự trầm trọng, khả năng đoàn tụ không còn. Đối chiếu với quy định của pháp luật tại khoản 1 Điều 89 và Điều 91 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000; Hội đồng xét xử xét thấy nên chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn là chị L được ly hôn với anh H là có căn cứ và phù hợp với quy định của pháp luật.

[3] *Về con chung*: Chị N T K L và anh N T H có 01 con chung hiện anh H đang nuôi dưỡng. Chị L đồng ý để anh H được tiếp tục nuôi con, anh H không có ý kiến.

Xét thấy: Cháu T từ nhỏ đã quen sống với gia đình anh H. Từ sau khi sống ly thân cho đến nay anh H nuôi dưỡng và chăm sóc cháu chu đáo, cháu được đi học đàng hoàng; cháu T đã tròn 7 tuổi và có nguyện vọng sống với anh H. Đối chiếu với quy định của pháp luật tại khoản 2 Điều 92 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000; Vì vậy, để không làm thay đổi cuộc sống cũng như sự phát triển tâm sinh lý của cháu; Hội đồng xét xử xét thấy nên để cho anh H được tiếp tục nuôi dưỡng con chung là phù hợp.

Chị N T K L có quyền thăm nom con; không ai được cản trở chị L thực hiện quyền này. Chị L lạm dụng việc thăm nom con để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng con thì anh N T H có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của chị L theo quy định tại Điều 94 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000.

[4] *Về cấp dưỡng nuôi con*: Chị N T K L trình bày không cấp dưỡng nuôi con. Anh N T H không có ý kiến. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] *Về tài sản chung, nợ chung*: Chị N T K L trình bày không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Anh N T H không có ý kiến. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] *Về án phí*: Đối chiếu với quy định của pháp luật tại khoản 4 Điều 147 của Bộ Luật Tố tụng Dân sự; Điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30-12-2016, của Ủy Ban Thường vụ Quốc hội khóa XIV Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Nguyên đơn chị N T K L phải chịu 300.000đ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được khấu trừ vào 300.000đ tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0013920 ngày 04-01-2019 của Chi Cục Thi hành án Dân sự huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

[7] *Về quyền kháng cáo*: Đối chiếu với quy định của pháp luật tại Điều 271 và Điều 273 của Bộ Luật Tố tụng Dân sự;

Nguyên đơn chị N T K L có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (17-5-2019).

Bị đơn anh N T H vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được tổng đạt bản án hoặc bản án được niêm yết.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

Khoản 1 Điều 28; Điểm a khoản 1 Điều 35; Điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; Các Điều 227, 228, 266, 271 và 273 của Bộ Luật Tố tụng Dân sự;

Các Điều 11, 89, 91, 92 và 94 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000;

Điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30-12-2016, của Ủy Ban Thường vụ Quốc hội khóa XIV Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Xử:

[1] *Về hôn nhân*: Chị N T K L được ly hôn với anh N T H.

Giấy chứng nhận kết hôn số 184 ngày 01-11-2011 của Ủy ban nhân dân xã V H, huyện C T, tỉnh An Giang không còn giá trị pháp lý.

[2] *Về con chung*: Anh N T H được tiếp tục nuôi dưỡng con chung tên N Đ T, sinh ngày 08-5-2012.

Chị N T K L có quyền thăm nom con; không ai được cản trở chị L thực hiện quyền này. Chị L lạm dụng việc thăm nom con để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng con thì anh N T H có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của chị L theo quy định tại Điều 94 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000.

[3] *Về án phí*: Nguyên đơn chị N T K L phải chịu 300.000đ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được khấu trừ vào 300.000đ tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0013920 ngày 04-01-2019 của Chi Cục Thi hành án Dân sự huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

[4] *Về quyền kháng cáo*:

Nguyên đơn chị N T K L có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (17-5-2019).

Bị đơn anh N T H vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được tổng đạt bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi

hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự (để thi hành);
- Viện Kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành;
- Chi Cục Thi hành án Dân sự huyện Châu Thành;
- Phòng Kiểm tra Nghiệp vụ - Thi hành án, Tòa án nhân dân tỉnh An Giang;
- Cơ quan thực hiện việc đăng ký kết hôn (UBND xã V H, huyện C T, tỉnh An Giang;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lý Đông Hoà